

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

M. S. D. N. T.

M. S. D. N. T.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

1030
TRÁ
DỊ
TÀI
LÃNH

103
CÔNG
CỔ
BỘ
DIỆ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Công Tuấn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022



Số: 92-2/BCSX/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 10/08/2022, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		723.307.497.503	730.235.640.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.236.493.372	51.841.600.869
1. Tiền	111		23.036.493.372	22.841.600.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	28.433.160.447	45.433.160.447
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.000.000.000	36.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424.324.323.396	419.573.333.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	307.554.077.155	303.295.692.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	98.540.320.360	110.811.920.289
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.229.925.881	5.465.720.358
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	223.601.412.359	191.944.424.569
1. Hàng tồn kho	141		255.463.783.742	224.825.505.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.862.371.383)	(32.881.080.699)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.712.107.929	21.443.121.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	7.010.006.931	5.777.114.394
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	16.702.100.998	15.666.006.692
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426.646.782.719	427.098.519.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		901.930.000	1.516.198.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	901.930.000	1.516.198.985
II. Tài sản cố định	220		150.366.312.813	153.195.935.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	72.557.679.093	75.297.639.950
- Nguyên giá	222		178.830.823.672	189.776.836.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.273.144.579)	(114.479.196.159)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	77.808.633.720	77.898.295.654
- Nguyên giá	228		90.028.756.099	90.028.756.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.220.122.379)	(12.130.460.445)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.247.837.113	5.346.829.204
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.247.837.113	5.346.829.204
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	267.039.555.571	267.039.555.571
1. Đầu tư vào công ty con	251		205.062.555.571	205.062.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.305.000.000	15.305.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.007.000.000	50.007.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.335.000.000)	(3.335.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.091.147.222	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.091.147.222	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.149.954.280.222	1.157.334.159.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.524.347.118	265.780.673.435
I. Nợ ngắn hạn	310		265.524.347.118	265.780.673.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54.523.263.027	48.936.290.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.808.504.227	4.837.952.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.458.864.646	2.518.972.708
4. Phải trả người lao động	314		5.460.574.714	11.598.968.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.007.635.333	11.163.893.528
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31.904.787.712	34.596.209.890
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	57.366.044.351	52.038.612.532
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	15.819.238.727	15.819.238.727
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.175.434.381	84.270.534.069
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		884.429.933.104	891.553.486.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	879.341.402.638	886.464.955.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		323.963.243.487	323.963.243.487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.400.886.722	41.524.440.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.745.407.066	35.931.771.518
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.655.479.656	5.592.668.548
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.149.954.280.222	1.157.334.159.883

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hò Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	399.372.460.272	334.587.547.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.591.347.126	10.864.737.399
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	393.781.113.146	323.722.809.711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	278.096.387.225	230.371.518.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.684.725.921	93.351.290.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.856.535.574	9.561.273.587
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.531.860.627	(2.034.387.101)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.494.964.854	1.306.201.025
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	90.910.478.925	71.705.082.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	30.290.627.859	28.419.828.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.808.294.084	4.822.040.904
11. Thu nhập khác	31	VI.8	852.185.572	24.991.487
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.000.000	38.401.444
13. Lợi nhuận khác	40		847.185.572	(13.409.957)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.655.479.656	4.808.630.947
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	1.046.888.478
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.655.479.656	3.761.742.469

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 10 tháng 8 năm 2022



Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.655.479.656	4.808.630.947
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.210.356.678	3.576.463.780
- Các khoản dự phòng	03	(1.018.709.316)	(11.225.419.634)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.154.542.611)	(7.012.645.983)
- Chi phí lãi vay	06	1.494.964.854	1.306.201.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.812.450.739)	(8.546.769.865)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.559.914.663	43.550.829.855
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(30.638.278.474)	(6.291.797.690)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(4.218.639.449)	(55.900.706.572)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.324.039.759)	(478.545.993)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.193.971.149
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.502.815.629)	(1.275.663.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(546.879.524)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.095.099.688)	(504.713.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.578.288.599)	(28.253.395.652)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.281.741.796)	(1.842.237.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	772.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.000.000.000)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.692.110.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	3.649.085.506	1.630.628.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.140.070.983	(10.519.498.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.366.044.351	56.384.613.125
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.038.612.532)	(44.566.726.342)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.494.321.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.166.889.881)	11.817.886.783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.605.107.497)	(26.955.007.490)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	51.841.600.869	99.620.344.319
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.236.493.372	72.665.336.829

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**a) Các Công ty con:**

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000.000.000	51%
b) Các Công ty liên kết			
Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%
c) Các đơn vị trực thuộc			
<ul style="list-style-type: none"> - Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang - Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang - Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang - Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội - Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ - Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng 			

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	357.280.451	317.925.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.679.212.921	22.523.675.262
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng)	200.000.000	29.000.000.000
Cộng	<u>23.236.493.372</u>	<u>51.841.600.869</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2022				01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		9.433.160.447	9.754.410.300	-		9.433.160.447	9.794.765.800	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	572.587	9.433.160.447	9.754.410.300	-	572.587	9.433.160.447	9.794.765.800	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	10.085	433.136.656	754.358.000	-	10.085	433.136.656	794.698.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	52.300	-	2	23.791	67.800	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng		19.000.000.000	19.000.000.000			36.000.000.000	36.000.000.000	
		19.000.000.000	19.000.000.000			36.000.000.000	36.000.000.000	

30/06/2022

01/01/2022

Giá gốc

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

	30/06/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		270.374.555.571	(3.335.000.000)	(3.335.000.000)		270.374.555.571	(3.335.000.000)	(3.335.000.000)
- Đầu tư vào công ty con		205.062.555.571	-	-		205.062.555.571	-	-
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100,00%	24.201.555.571	(*)	-	100,00%	24.201.555.571	(*)	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	(*)	-	51,00%	1.530.000.000	(*)	-
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51,00%	3.060.000.000	(*)	-	51,00%	3.060.000.000	(*)	-
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100,00%	176.271.000.000	(*)	-	100,00%	176.271.000.000	(*)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.305.000.000	(3.335.000.000)	(3.335.000.000)		15.305.000.000	(3.335.000.000)	(3.335.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	(*)	-	42,00%	11.970.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	-	(3.335.000.000)	49,19%	3.335.000.000	-	(3.335.000.000)
- Đầu tư vào công ty khác		50.007.000.000	-	-		50.007.000.000	-	-
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	4.437.000 CP	48.807.000.000	80.309.700.000	-	4.437.000 CP	48.807.000.000	119.355.300.000	-
+ Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	(*)	-		1.200.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 30/06/2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu khách hàng trong nước	296.874.635.381	292.851.229.732
Phải thu khách hàng nước ngoài	10.679.441.774	10.444.463.169
Cộng	<u>307.554.077.155</u>	<u>303.295.692.901</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Shenzhen Lvhong Electronics Technology Co., Ltd	2.486.700.341	7.120.758.259
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Cao Điện Quang	60.027.979.723	77.889.927.327
Star Lighting Limited	4.237.803.826	1.067.484.900
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.787.836.470	24.733.749.803
Cộng	<u>98.540.320.360</u>	<u>110.811.920.289</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

5. Phải thu khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn	18.229.925.881	5.465.720.358
Phải thu người lao động	8.702.038.842	4.284.213.422
Phải thu lãi tiền gửi	180.968.219	257.093.151
Cổ tức phải thu	9.114.854.764	306.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	232.064.056	618.413.785
b) Dài hạn	901.930.000	1.516.198.985
Ký quỹ ký cược dài hạn	901.930.000	1.516.198.985
Cộng	<u>19.131.855.881</u>	<u>6.981.919.343</u>

Phải thu khác là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	259.102.524	-	424.867.751	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.970.814.296	(13.986.107.959)	48.212.222.303	(14.880.867.673)
Công cụ, dụng cụ	378.603.027	-	379.959.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.846.274.253	-	8.731.627.232	-
Thành phẩm	83.888.884.613	(7.477.519.841)	74.315.175.806	(7.336.600.956)
Hàng hoá	123.120.105.029	(10.398.743.583)	92.761.652.246	(10.663.612.070)
Cộng	255.463.783.742	(31.862.371.383)	224.825.505.268	(32.881.080.699)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	7.010.006.931	5.777.114.394
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.512.821.216	5.249.753.723
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	497.185.715	527.360.671
b) Dài hạn	2.091.147.222	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.889.400.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.747.222	-
Cộng	9.101.154.153	5.777.114.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.757.754.050	35.955.839.411	32.920.671.891	7.905.953.707	55.236.617.050	189.776.836.109
Số tăng trong kỳ	-	-	280.188.432	100.545.455	-	380.733.887
- Mua trong kỳ	-	-	280.188.432	100.545.455	-	380.733.887
Số giảm trong kỳ	-	11.326.746.324	-	-	-	11.326.746.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.326.746.324	-	-	-	11.326.746.324
Số dư cuối kỳ	57.757.754.050	24.629.093.087	33.200.860.323	8.006.499.162	55.236.617.050	178.830.823.672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.950.556.470	35.955.839.411	31.861.654.575	7.905.953.707	3.805.191.996	114.479.196.159
Số tăng trong kỳ	623.462.550	-	583.987.204	22.343.436	1.890.901.554	3.120.694.744
- Khấu hao trong kỳ	623.462.550	-	583.987.204	22.343.436	1.890.901.554	3.120.694.744
Số giảm trong kỳ	-	11.326.746.324	-	-	-	11.326.746.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.326.746.324	-	-	-	11.326.746.324
Số dư cuối kỳ	35.574.019.020	24.629.093.087	32.445.641.779	7.928.297.143	5.696.093.550	106.273.144.579
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.807.197.580	-	1.059.017.316	-	51.431.425.054	75.297.639.950
Tại ngày cuối kỳ	22.183.735.030	-	755.218.544	78.202.019	49.540.523.500	72.557.679.093

30/06/2022

01/01/2022

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

85.058.695.878

95.936.691.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.979.877.737	509.897.400	8.538.980.962	90.028.756.099
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.979.877.737	509.897.400	8.538.980.962	90.028.756.099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.115.582.083	475.897.400	8.538.980.962	12.130.460.445
Khấu hao trong kỳ	55.661.934	34.000.000	-	89.661.934
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.171.244.017	509.897.400	8.538.980.962	12.220.122.379
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	77.864.295.654	34.000.000	-	77.898.295.654
Tại ngày cuối kỳ	77.808.633.720	-	-	77.808.633.720

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản	4.574.250.000	3.753.450.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.673.587.113	1.593.379.204
Cộng	6.247.837.113	5.346.829.204

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	26.804.768.773	26.804.768.773	24.882.380.513	24.882.380.513
Phải trả người bán nước ngoài	27.718.494.254	27.718.494.254	24.053.910.372	24.053.910.372
Cộng	54.523.263.027	54.523.263.027	48.936.290.885	48.936.290.885

Phải trả người bán là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	4.808.504.227	4.837.952.613
Cộng	4.808.504.227	4.837.952.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /cán trừ trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp	2.518.972.708	13.514.510.148	13.574.618.210	2.458.864.646
Thuế giá trị gia tăng	2.518.972.708	6.343.463.573	6.403.571.635	2.458.864.646
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.996.218.588	6.996.218.588	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	40.000.000	40.000.000	-
Thuế GTGT nhà thầu	-	38.000.000	38.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.387.040	39.387.040	-
Các loại thuế khác	-	57.440.947	57.440.947	-
b) Phải thu	15.666.006.692	2.614.733.226	3.650.827.532	16.702.100.998
Thuế nhập khẩu	6.756.046	128.882.931	278.875.424	156.748.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.786.953	-	546.879.524	11.551.666.477
Thuế thu nhập cá nhân	4.654.463.693	2.485.850.295	2.825.072.584	4.993.685.982

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	8.123.222.482	8.525.590.406
Chi phí lãi vay phải trả	80.414.992	88.265.767
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.803.997.859	2.550.037.355
Cộng	10.007.635.333	11.163.893.528

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	4.752.304.074	5.145.008.241
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.443.784.027	3.537.290.675
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.908.606.734	9.623.895.434
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.121.232.000	11.101.232.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.678.860.877	5.188.783.540
Cộng	31.904.787.712	34.596.209.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2022	Trong kỳ		30/06/2022
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	-	49.444.527.739	-	49.444.527.739
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (**)	15.038.612.532	7.921.516.612	15.038.612.532	7.921.516.612
Cộng	52.038.612.532	57.366.044.351	52.038.612.532	57.366.044.351

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.2110082/2022-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 04/01/2022. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30/06/2022 là 49.444.527.739 đồng.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV210094542/1401 ngày 16/12/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng LAV210094542/1401 (lần 1) ngày 17/06/2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30/06/2022 là 7.921.516.612 đồng.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	15.819.238.727	15.819.238.727
Cộng	15.819.238.727	15.819.238.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	35.931.771.518	880.872.287.434	
Lợi nhuận trong năm trước					5.592.668.548	5.592.668.548	
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	41.524.440.066	886.464.955.982	
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	41.524.440.066	886.464.955.982	
Lợi nhuận trong kỳ này					6.655.479.656	6.655.479.656	
Chia cổ tức bằng tiền năm 2020					(13.779.033.000)	(13.779.033.000)	
Số dư cuối kỳ này	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	34.400.886.722	879.341.402.638	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							
				30/06/2022	%	01/01/2022	%
Vốn góp của các cổ đông khác				343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng				343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.779.033.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5.088.530.466	5.088.530.466

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	17.727.837.341
b) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	8.007,67	27.025,38
+ EUR	347,14	14.075,82
+ BSF	43.838,38	43.838,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng nội địa	389.120.698.928	321.541.355.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.962.731.630	10.369.505.015
Doanh thu khác	2.289.029.714	2.676.686.688
Cộng	399.372.460.272	334.587.547.110

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.565.673.261	3.464.314.075
Giảm giá hàng bán	14.074.074	-
Hàng bán bị trả lại	3.011.599.791	7.400.423.324
Cộng	5.591.347.126	10.864.737.399
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	383.529.351.802	310.676.618.008
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.962.731.630	10.369.505.015
Doanh thu thuần khác	2.289.029.714	2.676.686.688
Cộng	393.781.113.146	323.722.809.711
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	279.115.096.541	238.152.938.611
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.018.709.316)	(7.781.419.634)
Cộng	278.096.387.225	230.371.518.977
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.354.460.574	1.595.227.983
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.333.938.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.027.354.764	38.308.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	474.720.236	593.798.753
Cộng	12.856.535.574	9.561.273.587
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.494.964.854	1.306.201.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.895.773	103.411.874
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(3.444.000.000)
Cộng	1.531.860.627	(2.034.387.101)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Các khoản chi phí bán hàng	90.910.478.925	71.705.082.133
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	244.800.422	589.789.680
Chi phí nhân viên bán hàng	36.901.832.000	36.417.444.750
Các khoản chi phí bán hàng khác	53.763.846.503	34.697.847.703
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	30.290.627.859	28.419.828.385
Chi phí nhân viên quản lý	14.394.147.000	13.341.174.250
Các khoản chi phí quản lý khác	15.896.480.859	15.078.654.135

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu từ thanh lý tài sản	772.727.273	-
Các khoản khác	79.458.299	24.991.487
Cộng	852.185.572	24.991.487

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Các khoản bị phạt	-	37.375.901
Chi phí khác	5.000.000	1.025.543
Cộng	5.000.000	38.401.444

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.655.479.656	4.808.630.947
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(10.596.636.764)	425.811.444
- Các khoản điều chỉnh tăng	430.718.000	464.119.444
- Các khoản điều chỉnh giảm	11.027.354.764	38.308.000
Lợi nhuận tính thuế	(3.941.157.108)	5.234.442.391
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.046.888.478

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.706.692.714	231.580.350.156
Chi phí nhân công	57.005.830.396	55.963.882.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.210.356.678	3.576.463.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.941.488.055	13.564.149.350
Chi phí khác bằng tiền	46.121.481.994	34.127.216.237
Cộng	405.985.849.837	338.812.062.421

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	57.366.044.351	56.384.613.125

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(52.038.612.532)	(44.566.726.342)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Thù lao của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 là 1.257.916.000 đồng. Cụ thể:

84
 TY
 HỮ
 TỰ
 KẾ
 TO
 TIỀN
 Ô
 30/6
 TY
 HỮ
 TỰ
 KẾ
 TO
 TIỀN
 Ô
 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật	172.000.000	172.000.000
2	Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	143.340.000	143.340.000
3	Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	143.340.000	143.340.000
4	Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT	143.340.000	143.340.000
5	Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	143.340.000	143.340.000
6	Trần Thị Ngà Huế	Thành viên HĐQT	143.340.000	143.340.000
7	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	240.216.000	234.928.000
8	Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	43.000.000	43.000.000
9	Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	43.000.000	43.000.000
10	Lê Thị Tố Nga	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	43.000.000	43.000.000
Cộng			1.257.916.000	1.252.628.000

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban điều hành trong 6 tháng đầu năm 2022 là 3.742.097.000 đồng (6 tháng đầu năm trước là 3.640.160.000 đồng).

Tiền lương trung bình một tháng của một Người quản lý Công ty (Ban Tổng Giám đốc, Ban điều hành) là 89.100.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.371.782
		Chi phí thi công lắp đặt	67.273.132
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	125.654.697.862
		Doanh thu bán vật tư và cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia	10.644.385.544 8.808.854.764
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.434.023.930
		Mua hàng hóa	70.272.043.784

Cho đến ngày 30/06/2022, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(702.988.201)
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải thu khác	677.153.266 306.000.000
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(2.362.786.296)
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng Ứng trước cho nhà cung cấp Phải thu khác	37.159.544.836 60.027.979.723 8.808.854.764
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải trả người bán	(9.574.820.692)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã soát xét và kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 10 tháng 8 năm 2022